

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh
năm 2019, tỉnh Bình Phước**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ BẢY**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Xét Báo cáo số 258/BC-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 60/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 11 năm 2018 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau

1. Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn: **7.500 tỷ đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: **10.193 tỷ 448 triệu đồng.**

(Có biểu mẫu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi ngân sách tỉnh năm 2019 như sau

Tổng chi ngân sách tỉnh là: **7.739 tỷ 741 triệu đồng**, trong đó:

1. Chi trong cân đối ngân sách tỉnh: **4.042 tỷ 930 triệu đồng.**

2. Chi bổ sung cho ngân sách các huyện, thị xã, thành phố: **3.696 tỷ 811 triệu đồng.**

Điều 3. Để hoàn thành nhiệm vụ thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2019, các ngành, các cấp cần triển khai thực hiện tốt các nội dung trọng tâm sau

1. Về thu ngân sách

- Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc;

- Tăng cường thu hút, khuyến khích đầu tư, tập trung tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp để đẩy mạnh sản xuất kinh doanh nhất là về tín dụng, thị trường tiêu thụ, đổi mới công nghệ. Ưu tiên thu hút đầu tư vào các ngành công nghiệp chế biến các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao nhằm tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế hợp lý, chú trọng chất lượng và mức tăng trưởng từng ngành, từng lĩnh vực;

- Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyên giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế giá trị gia tăng, tăng cường giám sát, quản lý, chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho ngân sách nhà nước;

- Tập trung triển khai ngay từ đầu năm các dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, nhằm đảm bảo nguồn chi cho các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí từ nguồn thu này;

- Tập trung đôn đốc việc thu nộp thuế của các doanh nghiệp trọng điểm trên địa bàn quản lý như: cao su, thủy điện, chế biến gỗ, viễn thông, điện lực;

- Trên cơ sở số giao dự toán thu năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh cho các địa phương, các huyện, thị xã, thành phố căn cứ khả năng và tình hình phát triển kinh tế năm 2019 của địa phương, đơn vị phải dự toán toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các quy định pháp luật có liên quan; phấn đấu tăng thu một cách hợp lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021.

2. Về chi ngân sách

- Tiếp tục thực hiện nghiêm Nghị quyết số 70/NQ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công;

- Duy trì giao ban định kỳ xây dựng cơ bản hàng tháng để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc và đẩy nhanh tiến độ giải ngân các nguồn vốn;

- Các Sở, ngành tăng cường kiểm tra, đôn đốc việc triển khai, tổ chức thực hiện các quy định về lập, thẩm định và trình phê duyệt thiết kế - dự toán xây dựng

công trình, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu, giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc phát sinh. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch đầu tư công;

- Chủ đầu tư hoàn thành thủ tục đấu thầu để khởi công và giải ngân nguồn vốn đã bố trí chậm nhất cuối quý I năm 2019. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện ngay từ đầu năm 2019 các dự án do cấp xã làm chủ đầu tư, như: Chương trình nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững để đảm bảo tiến độ và giải ngân các nguồn vốn được giao;

- Các Sở, ban, ngành và các huyện, thị xã, thành phố cần xem nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án và giải ngân các nguồn vốn được giao là nhiệm vụ chính trị cấp bách của đơn vị, địa phương mình, từ đó cần tăng cường thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó chú trọng công tác đôn đốc, kiểm tra các nhà thầu thi công theo đúng tiến độ như hợp đồng đã ký kết;

- Tiếp tục quán triệt quan điểm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, siết chặt kỷ luật, kỷ cương và hiệu quả trong chi tiêu ngân sách, không phê duyệt các chương trình, dự án khi chưa cân đối được nguồn; từng bước giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên, tăng tỷ trọng chi đầu tư; trong khi vẫn điều chỉnh tiền lương bình quân 7%/năm, cùng với triển khai chính sách nghèo đa chiều, an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh;

- Trong điều kiện cân đối ngân sách nhà nước còn khó khăn, yêu cầu các Sở, ban, ngành và các địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước phân bổ dự toán chi thường xuyên đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm, cắt giảm các khoản chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị; hạn chế tối đa về số lượng và quy mô tổ chức lễ hội, hội nghị, hội thảo, tổng kết, lễ ký kết, khởi công, phong tặng danh hiệu, tiếp khách, đi công tác trong và ngoài nước và các nhiệm vụ không cần thiết, cấp bách khác; dự toán chi cho các nhiệm vụ này không tăng so với số thực hiện năm 2018;

- Tiếp tục thực hiện giảm dự toán chi đối với các địa phương, đơn vị do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, đồng thời thực hiện giao khoán kinh phí theo biên chế đã giảm. Đối với số giảm 35% hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, sau khi giảm được giao lại 50% kinh phí khoán hoạt động để trả lương cho hợp đồng thay thế hợp đồng 68 trước đây.

Nguồn kinh phí còn lại, được thực hiện quản lý như nguồn lương mới. Thực hiện danh nguồn để thực hiện chi cho chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức, đối dư sau khi sắp xếp tổ chức bộ máy theo Quyết định số 999 -QĐ/TU ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy. Định kỳ 6 tháng, các địa phương, đơn vị tổng hợp tình hình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh;

- Quản lý chặt chẽ chi ngân sách nhà nước; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, kiểm soát chi ngân sách nhà nước để đảm bảo chi đúng chế độ, tiêu chuẩn, định

mức; xử lý nghiêm các sai phạm về quản lý tài chính ngân sách và quản lý tài sản của Nhà nước; thu hồi đầy đủ vào ngân sách nhà nước đối với các khoản chi sai chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi;

- Công khai, minh bạch hoạt động tài chính – ngân sách nhà nước; nâng cao trách nhiệm giải trình của các cơ quan, đơn vị;

- Phân bổ dự toán chi sự nghiệp kinh tế năm 2019 trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách theo quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến công;

- Các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định tại Điều 10 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán;

- Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu ngân sách địa phương (không kể thu tiền sử dụng đất), bao gồm tăng thu thực hiện năm 2018 so dự toán năm 2018, tăng thu dự toán năm 2019 so với dự toán năm 2018; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư; đồng thời, yêu cầu các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có nguồn thu được giao tự chủ phần đầu tăng thu cùng với lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá dịch vụ và sử dụng nguồn thu này ưu tiên để thực hiện cải cách tiền lương.


Điều 4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa IX, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua.

Nơi nhận:

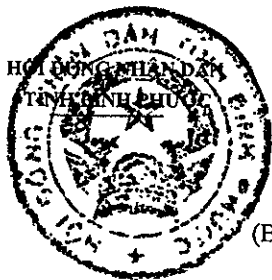
- Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng QH, Văn phòng CP;
- Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- LĐVP, Phòng Tổng hợp;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH *HL*



HL

Trần Tuệ Hiền



**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
TOÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ - HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riềng
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.500.000	4.419.400	3.080.600	527.000	326.000	525.000	288.000	196.100	102.000	167.000	445.500	144.500	109.500	250.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	7.480.000	4.419.400	3.060.600	527.000	326.000	524.000	282.000	195.300	101.500	166.300	440.500	144.500	105.500	248.000
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	6.795.000	3.734.400	3.060.600	527.000	326.000	524.000	282.000	195.300	101.500	166.300	440.500	144.500	105.500	248.000
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước TW	455.000	455.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	270.000	270.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	40.000	40.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước ĐP	450.000	450.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	198.000	198.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	145.000	145.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	107.000	107.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thu hồi vốn và thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	320.000	320.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	199.000	199.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tiền thuế mặt đất, mặt nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các khoản thu khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4. Thu từ khu vực công thương nghiệp-ngoài quốc doanh	1.360.000	425.500	934.500	174.000	200.000	63.000	89.000	43.500	22.000	30.000	108.000	47.000	38.000	120.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	44.400	115.600	29.000	32.000	6.000	20.000	3.500	1.200	3.300	13.000	5.900	700	1.000
- Thuế tài nguyên	85.000	22.730	62.270	8.100	25.800	3.500	9.000	1.820	-	3.500	5.000	4.000	1.300	250
- Thuế giá trị gia tăng	1.112.000	358.370	753.630	136.000	142.000	52.700	60.000	37.830	20.800	23.000	89.650	37.000	36.000	118.650
- Thuế TTĐB hàng hoá, dịch vụ trong nước	3.000	-	3.000	900	200	800	-	350	-	200	350	100	-	100



Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
1	2=3+4	3	4=5>15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
- Thu khác ngoài quốc doanh	-		-												
5. Lệ phí trước bạ	320.000		320.000	105.650	18.350	25.000	31.000	24.500	8.000	25.500	36.000	17.000	10.500	18.500	
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-													
7. Thuế SD đất phi nông nghiệp	3.700		3.700	1.800	350	600	100	300	-	-	350	200	-	-	
8. Thuế thu nhập cá nhân	485.000	255.000	230.000	39.900	14.500	15.000	32.000	22.000	7.000	26.000	37.000	16.500	8.000	12.100	
9. Thuế bảo vệ môi trường	185.000	173.000	12.000	10.800			1.200								
- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	116.180	108.644	7.536	6.782	-	-	754								
- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	68.820	64.356	4.464	4.018	-	-	446								
10. Thu phí và lệ phí	118.000	50.400	67.600	9.000	16.000	7.500	5.700	7.000	2.800	4.300	5.500	4.000	2.800	3.000	
<i>Trong đó:</i>	-	-	-												
<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	24.000	24.000													
<i>Phí và lệ phí địa phương</i>	94.000	26.400	67.600	9.000	16.000	7.500	5.700	7.000	2.800	4.300	5.500	4.000	2.800	3.000	
11. Tiền sử dụng đất	1.947.000	800.000	1.147.000	150.000	60.000	400.000	60.000	60.000	50.000	65.000	172.000	25.000	30.000	75.000	
12. Thu tiền cho thuê đất	450.000	243.300	206.700	16.000	10.000	2.500	50.000	21.500	7.700	6.500	50.000	20.000	7.500	15.000	
13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	43.500		43.500	5.200	-	1.300	7.000	8.500	-	400	10.000	10.000	300	800	
14. Thu xử số kiến thiết	460.000	460.000	-												
15. Thu khác	183.000	97.200	85.800	14.200	6.500	8.600	4.000	7.000	3.500	8.000	20.000	4.500	6.500	3.000	
- Trong đó thu phạt ATGT	82.000	37.500	44.500	-	5.000	4.000	2.200	2.100	700	6.800	18.200	2.500	1.500	1.500	
16. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.800	-	9.800	450	300	500	2.000	1.000	500	600	1.650	300	1.900	600	
17. Thu CT, LNST, tiền bán bớt phần vốn NN	5.000	5.000	-												
II Thu từ Hải quan	685.000	685.000	-												
B. Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN	20.000		20.000	-	-	1.000	6.000	800	500	700	5.000	-	4.000	2.000	
- Thu huy động đóng góp	20.000		20.000	-	-	1.000	6.000	800	500	700	5.000	-	4.000	2.000	
Tổng thu NSDP	10.193.448	4.042.930	6.150.518	606.826	385.201	618.202	505.297	720.713	419.486	744.857	557.333	469.550	569.881	553.172	
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	10.173.448	4.042.930	6.130.518	606.826	385.201	617.202	499.297	719.913	418.986	744.157	552.333	469.550	565.881	551.172	
- Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	6.146.437	3.712.730	2.433.707	411.800	288.140	443.275	199.620	146.345	81.115	124.595	332.890	96.652	87.385	221.890	
<i>Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)</i>	<i>3.462.437</i>	<i>1.179.630</i>	<i>2.282.807</i>	<i>387.150</i>	<i>276.990</i>	<i>426.875</i>	<i>189.220</i>	<i>131.045</i>	<i>74.315</i>	<i>111.695</i>	<i>305.890</i>	<i>88.152</i>	<i>76.185</i>	<i>215.290</i>	
<i>+ Các khoản thu hưởng 100%</i>	<i>2.684.000</i>	<i>2.533.100</i>	<i>150.900</i>	<i>24.650</i>	<i>11.150</i>	<i>16.400</i>	<i>10.400</i>	<i>15.300</i>	<i>6.800</i>	<i>12.900</i>	<i>27.000</i>	<i>8.500</i>	<i>11.200</i>	<i>6.600</i>	

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.734.712	107.901	3.626.811	195.026	92.061	173.927	299.677	558.568	332.871	597.562	219.443	369.898	458.496	329.282
+ Bổ sung cân đối	2.646.915	93.637	2.553.278	97.657	-	124.047	231.973	390.010	226.860	467.104	142.879	301.555	320.770	250.423
*Trong đó: vốn XDCB trong cân đối	516.905	282.655	234.250	22.890	20.760	18.640	21.690	23.420	19.300	24.490	20.890	20.890	21.290	19.990
+ Bổ sung mục tiêu	1.087.797	14.264	1.073.533	97.369	92.061	49.880	67.704	168.558	106.011	130.458	76.564	68.343	137.726	78.859
- Nguồn tiền lương từ nguồn hoàn trả XDCB	70.000		70.000		5.000			15.000	5.000	22.000		3.000	20.000	
- Thu chuyển nguồn năm 2018 chuyển sang	202.299	202.299												
- Nguồn hỗ trợ của Thành phố Hồ Chí Minh	20.000	20.000												
B. Các khoản thu quản lý qua NSNN	20.000	-	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000
- Các khoản huy động đóng góp	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 02

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phù Riêng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	10.193.448	4.042.930	6.150.518	606.826	385.201	618.202	505.297	720.713	419.486	744.857	557.333	469.550	569.881	553.172
A. Chi cân đối NSDP	10.173.448	4.042.930	6.130.518	606.826	385.201	617.202	499.297	719.913	418.986	744.157	552.333	469.550	565.881	551.172
I. Chi đầu tư phát triển	3.137.477	1.915.765	1.221.712	124.890	69.100	360.640	74.210	81.390	61.620	85.410	183.330	40.142	47.850	93.130
I. Chi xây dựng cơ bản tập trung	3.137.477	1.915.765	1.221.712	124.890	69.100	360.640	74.210	81.390	61.620	85.410	183.330	40.142	47.850	93.130
a. Vốn trong nước	3.137.477	1.915.765	1.221.712	124.890	69.100	360.640	74.210	81.390	61.620	85.410	183.330	40.142	47.850	93.130
- <i>Vốn cân đối theo phân cấp</i>	516.905	282.655	234.250	22.890	20.760	18.640	21.690	23.420	19.300	24.490	20.890	20.890	21.290	19.990
- <i>Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên</i>	387.318	387.318	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	1.637.462	650.000	987.462	102.000	48.340	342.000	52.520	57.970	42.320	60.920	162.440	19.252	26.560	73.140
- <i>Chi CTMT vốn đầu tư</i>	115.792	115.792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<i>Trong đó:</i>														
+ <i>Chi CTMT xây dựng nông thôn mới</i>	92.400	92.400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Chi CTMT giảm nghèo bền vững</i>	23.392	23.392	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Từ nguồn thu XSKT</i>	460.000	460.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- <i>Từ nguồn hỗ trợ của TP.HCM</i>	20.000	20.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b. Vốn ngoài nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi đầu tư và hỗ trợ các doanh nghiệp theo chế độ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	6.452.435	1.880.878	4.571.557	435.686	278.155	243.508	390.579	601.800	340.887	617.582	345.058	403.391	477.362	437.549
I. Chi sự nghiệp kinh tế	1.443.142	607.374	835.768	113.173	61.540	24.725	62.325	129.834	69.437	105.773	68.387	68.350	65.666	66.558
<i>Trong đó:</i>														
+ <i>Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư</i>	1.211.768	376.000	835.768	113.173	61.540	24.725	62.325	129.834	69.437	105.773	68.387	68.350	65.666	66.558
+ <i>Chi đo đạc từ 10% tiền sử dụng đất</i>	17.000	17.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</i>	49.000	49.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.512.506	387.365	2.125.141	195.615	124.649	118.209	189.080	259.111	128.318	295.814	141.057	182.437	249.382	241.469

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó													
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó											
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng	
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
Trong đó:															
Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Tiền ăn trẻ em; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ - CP...	103.247	4.000	99.247	825	1.074	225	10.301	4.253	11.350	9.150	2.250	5.500	46.300	8.019	
Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	50.000	50.000													
Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP	27.448		27.448	2.156	2.673	2.483	2.277	2.501	2.729	3.504	2.058	2.585	2.009	2.473	
3. Chi sự nghiệp y tế	611.439	123.305	488.134	32.148	26.484	23.880	38.399	68.136	40.898	73.694	33.530	42.079	74.607	34.279	
+ Tr.đó: Chi BHYT cho các đối tượng	338.733	58.708	280.025	16.420	10.050	8.295	23.088	40.255	22.850	46.677	15.195	24.540	50.550	22.105	
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	45.000	45.000													
4. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	22.594	22.594	0												
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	152.682	117.808	34.874	3.422	2.055	2.748	3.097	3.954	2.181	4.838	2.505	3.927	2.818	3.329	
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	0														
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	75.535	62.774	12.761	1.308	786	668	1.184	1.512	834	1.850	958	1.310	1.078	1.273	
Trong đó: Chi sự nghiệp mang tính chất đầu tư	0														
7. Chi đảm bảo xã hội	212.243	32.121	180.122	13.075	11.342	9.899	16.508	29.799	18.665	22.472	12.250	14.779	15.338	15.995	
+ Tr.đó: Chi BTXH theo NĐ 136; chi hỗ trợ theo Quyết định 102/2009/QĐ-TTg và chi hỗ trợ gia đình chính sách.	145.796	1.000	144.796	9.956	9.240	8.189	13.318	16.834	8.676	16.730	9.966	11.654	11.788	28.445	
+ Chi hỗ trợ lương thực theo Nghị quyết 02	3.093		3.093				366	1.360	0	517			850		
8. Chi quản lý hành chính	1.109.294	351.955	757.339	64.665	43.354	56.263	67.537	88.379	65.283	99.686	72.055	78.718	57.429	63.970	
Số giảm do thực hiện giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ - CP	2.464		2.464	215	165	189	250	328	244	233	174	179	274	213	
9. Chi an ninh quốc phòng địa phương	287.511	163.373	124.138	11.090	7.135	6.676	11.239	19.865	14.191	11.205	13.236	10.821	9.524	9.156	
- Chi an ninh	83.939	53.627	30.312	2.358	1.816	1.694	2.230	5.510	4.386	2.921	1.995	2.361	2.719	2.322	
Trong đó: chi an ninh biên giới	4.500		4.500					2.100	1.800				600		
- Chi quốc phòng địa phương	178.572	84.746	93.826	8.732	5.319	4.982	9.009	14.355	9.805	8.284	11.241	8.460	6.805	6.834	
Trong đó: chi quốc phòng biên giới	6.000		6.000					2.800	2.400				800		
- Chi an ninh đối ngoại	25.000	25.000	0												
10. Chi khác ngân sách	25.490	12.210	13.280	1.190	810	440	1.210	1.210	1.080	2.250	1.080	970	1.520	1.520	

Nội dung	Dự toán năm 2019	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
III. Chi trích lập quỹ phát triển đất	17.000	17.000	0											
IV. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0											
V. Chi thực hiện cải cách tiền lương	164.198	20.000	144.198	15.650	17.676	3.061	12.075	19.330	6.023	24.013	7.300	8.950	25.070	5.050
Bao gồm:														
- Từ nguồn 50% tăng thu cân đối dự toán năm 2019 so với dự toán điều chỉnh năm 2018	74.198		74.198	15.650	12.676	3.061	12.075	4.330	1.023	2.013	7.300	5.950	5.070	5.050
- Nguồn bổ sung từ ngân sách cấp trên	90.000	20.000	70.000		5.000			15.000	5.000	22.000	-	3.000	20.000	
VI. Chi thực hiện chính sách tinh giảm biên chế theo Quyết định số 999 - QĐ/TU (từ nguồn giảm 2,5% biên chế và 35% hợp đồng 68)	39.912	10.000	29.912	2.371	2.838	2.672	2.527	2.829	2.973	3.737	2.232	2.764	2.283	2.686
VII. Chi cho các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối dự toán năm 2019 so với dự toán điều chỉnh năm 2018	64.998		64.998	14.650	10.676	2.561	10.075	3.830	823	1.513	6.300	5.450	4.570	4.550
<i>Trong đó: kinh phí Đại hội MITQVN các cấp</i>	<i>6.011</i>		<i>6.011</i>	<i>476</i>	<i>417</i>	<i>443</i>	<i>572</i>	<i>739</i>	<i>446</i>	<i>737</i>	<i>511</i>	<i>643</i>	<i>480</i>	<i>547</i>
VIII. Chi đầu tư các Dự án CNTT	70.000	70.000												
IX. Chi CTMTQG vốn sự nghiệp	39.787	39.787	-											
- Chi CTMT giám nghèo bền vững	10.387	10.387												
- Chi CTMT xây dựng nông thôn mới	29.400	29.400												
X. Dự phòng	186.641	88.500	98.141	13.579	6.756	4.760	9.831	10.734	6.660	11.902	8.113	8.853	8.746	8.207
B. Các khoản chi được quản lý qua NSNN	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000
- Các khoản huy động đóng góp	20.000	0	20.000	0	0	1.000	6.000	800	500	700	5.000	0	4.000	2.000

TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tình gián biến chế và HĐ68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
I	Chỉ sự nghiệp Kinh tế	520	55.681	45.047	10.634	527.503	583.184	-	521	582.663	738	-	551	581.374
I.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	38	4.598	3.847	751	1.600	6.198	-	-	6.198	55	-	81	6.062
1	Chi cục Kiểm Lâm	38	4.598	3.847	751	1.600	6.198	-	-	6.198	55	-	81	6.062
I.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	142	15.314	14.090	1.224	28.600	43.914	-	-	43.914	219	-	173	43.522
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	142	15.314	14.090	1.224	28.600	43.914	-	-	43.914	219	-	173	43.522
I.3	Sự nghiệp giao thông	18	1.352	1.352	-	210.330	211.682	-	135	211.547	27	-	-	211.520
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	18	1.352	1.352	-	330	1.682	10%	135	1.547	27	-	-	1.520
2	Sự nghiệp giao thông					210.000	210.000			210.000				210.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					210.000	210.000			210.000				210.000
I.4	Chỉ sự nghiệp tài nguyên	38	3.537	3.299	238	133.250	136.787	-	-	136.787	58	-	-	136.729
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	11	890	890	-	300	1.190	-	-	1.190	17	-	-	1.173
2	Chi cục quản lý đất đai	15	1.666	1.428	238	750	2.416	-	-	2.416	23	-	-	2.393
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	12	981	981	-	200	1.181	-	-	1.181	18	-	-	1.163
4	Sở Tài nguyên môi trường					132.000	132.000			132.000				132.000
I.5	Sự nghiệp kinh tế khác	284	30.880	22.459	8.421	153.723	184.603	-	386	184.217	379	-	298	183.540
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	24	1.950	1.950	-	1.262	3.212	10%	195	3.017	36	-	48	2.933
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	11	-	-	-	-	-	100%	-	-	-	-	-	-
3	Thanh Tra xây dựng	20	2.286	1.779	507	400	2.686	-	-	2.686	30	-	-	2.656
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	22	1.887	1.887	-	2.700	4.587	-	-	4.587	32	-	-	4.555
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	23	1.905	1.905	-	2.300	4.205	10%	191	4.014	34	-	-	3.980
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	1.870	1.710	160	560	2.430	-	-	2.430	30	-	-	2.400
7	Quỹ phát triển đất	14	1.088	1.088	-	200	1.288	-	-	1.288	20	-	-	1.268
8	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	-	-	-	800	800	-	-	800	-	-	-	800
9	Vườn Quốc Gia Bù Gia Mập	84	14.935	7.542	7.393	3.944	18.879	-	-	18.879	117	-	211	18.551
10	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	845	842	3	800	1.645	-	-	1.645	15	-	-	1.630
11	Chi cục bảo vệ môi trường	14	1.522	1.307	215	100	1.622	-	-	1.622	21	-	-	1.601
12	Chi cục giám định xây dựng	15	1.517	1.374	143	2.280	3.797	-	-	3.797	22	-	-	3.775
13	Trung tâm hành chính công	16	1.075	1.075	-	1.342	2.417	-	-	2.417	22	-	38	2.357
14	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100				100
15	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100				100
16	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.000	3.000			3.000				3.000
17	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500				1.500
18	Kinh phí quy hoạch					34.000	34.000			34.000				34.000
19	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500				1.500
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000				3.000
21	Ban ATGT tỉnh					6.625	6.625			6.625				6.625
22	Ban ATGT thị xã Đồng Xoài					400	400			400				400
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					330	330			330				330
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					330	330			330				330
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					310	310			310				310
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					340	340			340				340
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					310	310			310				310
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					310	310			310				310
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					220	220			220				220
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					310	310			310				310
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					220	220			220				220

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính gián biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
32	Ban ATGT huyện huyện Phú Riềng					220	220			220				220
33	Thanh tra Sở Giao thông					3.000	3.000			3.000				3.000
34	Quỹ Hợp tác xã					2.000	2.000			2.000				2.000
35	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000				2.000
36	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội					2.000	2.000			2.000				2.000
37	Chi hỗ trợ Doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000				1.000
38	Cấp bù thù lợi phí					3.866	3.866			3.866				3.866
39	Chi đối ứng CTMT vốn sự nghiệp					3.000	3.000			3.000				3.000
40	Ban CHQS các sở, ngành					2.000	2.000			2.000				2.000
41	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					40.044	40.044			40.044				40.044
42	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Khởi nghiệp tỉnh					3.000	3.000			3.000				3.000
43	Trích xử phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí					22.000	22.000			22.000				22.000
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	26.000	26.000	-	-	26.000	-	-	-	26.000
1	Chi sự nghiệp môi trường					26.000	26.000			26.000				26.000
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.099	273.142	175.735	97.407	119.076	392.218	-	391	391.827	4.058	-	404	387.365
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.834	238.106	145.534	92.572	98.555	336.661	-	-	336.661	3.284	-	-	333.377
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.623	189.627	125.166	64.461	88.570	278.197	-	-	278.197	2.838	-	-	275.359
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	65	14.892	4.665	10.227	2.105	16.997	-	-	16.997	122	-	-	16.875
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	85	18.249	8.764	9.485	4.080	22.329	-	-	22.329	164	-	-	22.165
4	Trường THPT chuyên Bình Long	61	15.338	6.939	8.399	3.800	19.138	-	-	19.138	160	-	-	18.978
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	265	35.036	30.201	4.835	20.521	55.557	-	391	55.166	774	-	404	53.988
1	Trường Cao đẳng sư phạm	92	11.722	9.648	2.074	121	11.843	-	-	11.843	164	-	135	11.544
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	70	7.295	6.086	1.209	50	7.345	-	-	7.345	102	-	116	7.127
3	Trường Chính trị	39	4.511	3.905	606	10.650	15.161	10%	391	14.770	57	-	67	14.646
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	64	11.508	10.562	946	700	12.208	-	-	12.208	451	-	87	11.670
5	Đào tạo khác					5.000	5.000			5.000				5.000
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP					4.000	4.000			4.000				4.000
IV	Sự nghiệp Y tế	1.143	94.991	87.726	7.265	75.330	170.321	-	46.140	124.181	449	-	427	123.305
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	305	31.391	24.126	7.265	5.080	36.471	-	-	36.471	449	-	427	35.595
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	91	10.800	10.800	-	8.400	19.200	85%	9.180	10.020	-	-	-	10.020
3	Bệnh viện tỉnh	747	52.800	52.800	-	13.350	66.150	70%	36.960	29.190	-	-	-	29.190
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em					3.000	3.000			3.000				3.000
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					20.000	20.000			20.000				20.000
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					10.500	10.500			10.500				10.500
7	Kinh phí thực hiện các chương trình dự án ngành y tế thuộc chương trình mục tiêu và vốn đối ứng ngân sách địa phương phải đảm bảo					15.000	15.000			15.000				15.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	22.594	22.594	-	-	22.594	-	-	-	22.594
1	Sở Khoa học và Công nghệ					22.594	22.594			22.594				22.594
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	139	38.292	12.937	25.355	79.969	118.261	-	-	118.261	194	-	259	117.808
1	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	139	38.292	12.937	25.355	79.969	118.261	-	-	118.261	194	-	259	117.808
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	110	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.774
1	Đài Phát thanh Truyền hình	110	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.774
VIII	Đảm bảo xã hội	83	8.184	6.241	1.943	24.616	32.800	-	512	32.288	110	-	57	32.121
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LB - XH	36	3.576	2.557	1.019	6.250	9.826	10%	256	9.570	43	-	-	9.527

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HĐ 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ (tính gần biên chế và HĐ68 năm 2019)	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
2	Trung tâm công tác xã hội	13	1.146	1.016	130	200	1.346	-	-	1.346	19	-	19	1.308
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	16	1.279	1.279	-	100	1.379	20%	256	1.123	23	-	19	1.081
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	18	2.183	1.389	794	200	2.383	-	-	2.383	25	-	19	2.339
5	Chi tiêu Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					15.000	15.000			15.000				15.000
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh					300	300			300				300
7	Đón hài cốt liệt sỹ, đám tang					300	300			300				300
8	Đưa đối tượng người có công đi điều dưỡng					1.200	1.200			1.200				1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400				400
10	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666				666
IX	Quản lý hành chính	1.149	133.583	113.206	20.377	224.171	357.754	-	-	357.754	2.092	-	3.707	351.955
IX.1	Quản lý Nhà nước	936	110.200	93.411	16.789	83.327	193.527	-	-	193.527	1.734	-	2.066	189.727
1	Ban Dân tộc	20	2.341	1.991	350	3.400	5.741	-	-	5.741	37	-	23	5.681
3	Hội đồng Liên minh các HTX	15	1.490	1.453	37	400	1.890	-	-	1.890	28	-	19	1.843
4	Sở Thông tin Truyền thông	26	2.890	2.465	425	2.700	5.590	-	-	5.590	49	-	90	5.451
5	Sở Công Thương	41	4.542	3.905	637	1.500	6.042	-	-	6.042	76	-	104	5.862
6	Sở Giáo dục đào tạo	58	7.632	6.437	1.195	1.500	9.132	-	-	9.132	110	-	104	8.918
7	Sở Giao thông vận tải	57	7.452	6.274	1.178	700	8.152	-	-	8.152	121	-	127	7.904
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	4.912	4.190	722	1.600	6.512	-	-	6.512	77	-	81	6.354
9	Sở Khoa học và Công nghệ	38	4.463	3.816	647	1.150	5.613	-	-	5.613	71	-	104	5.438
10	Sở Lao động-TBXH	51	5.703	4.853	850	4.370	10.073	-	-	10.073	95	-	104	9.874
11	Sở Nội vụ	94	9.835	8.466	1.369	14.680	24.515	-	-	24.515	155	-	123	24.237
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông	101	10.327	8.872	1.455	1.150	11.477	-	-	11.477	182	-	174	11.121
13	Sở Tài chính	48	5.524	4.716	808	6.000	11.524	-	-	11.524	91	-	104	11.329
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	3.751	3.251	500	1.320	5.071	-	-	5.071	57	-	81	4.933
15	Sở Tư pháp	32	3.861	3.289	572	3.197	7.058	-	-	7.058	61	-	81	6.916
16	Sở Xây dựng	26	3.079	2.653	426	1.180	4.259	-	-	4.259	48	-	81	4.130
17	Sở Y tế	37	4.447	3.833	614	4.040	8.487	-	-	8.487	71	-	81	8.335
18	Thanh tra Nhà nước	32	4.656	3.644	1.012	1.300	5.956	-	-	5.956	61	-	81	5.814
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	4.836	4.152	684	1.190	6.026	-	-	6.026	79	-	104	5.843
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	31	4.768	3.465	1.303	7.800	12.568	-	-	12.568	55	-	104	12.409
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	61	7.418	6.375	1.043	17.000	24.418	-	-	24.418	108	-	173	24.137
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	37	4.205	3.517	688	3.300	7.505	-	-	7.505	67	-	104	7.334
23	Sở Ngoại vụ	19	2.068	1.794	274	3.850	5.918	-	-	5.918	35	-	23	5.860
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng					107.000	107.000			107.000				107.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	132	16.038	12.526	3.512	14.600	30.638	-	-	30.638	236	-	275	30.127
1	Hội Cựu chiến binh	13	1.935	1.395	540	1.300	3.235	-	-	3.235	24	-	28	3.183
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	21	2.834	2.115	719	1.300	4.134	-	-	4.134	40	-	28	4.066
3	Hội Nông dân	20	3.128	2.293	835	2.200	5.328	-	-	5.328	38	-	28	5.262
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	21	2.832	2.104	728	3.100	5.932	-	-	5.932	40	-	28	5.864
5	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	730	723	7	1.100	1.830	-	-	1.830	15	-		1.815
6	Tỉnh đoàn	24	2.754	2.071	683	2.700	5.454	-	-	5.454	46	-	97	5.311
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	23	1.825	1.825	-	2.900	4.725	-	-	4.725	33	-	67	4.625
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	81	7.345	7.269	76	19.244	26.589	-	-	26.589	122	-	1.366	25.101
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.413	1.345	68	1.500	2.913	-	-	2.913	20	-	260	2.633
2	Hội Người mù	5	443	443	-	650	1.093	-	-	1.093	6	-	67	1.020
3	Hội Đông Y	4	358	358	-	150	508	-	-	508	6	-	96	406
4	Hội Khuyến học	5	326	326	-	290	616	-	-	616	8	-	78	530
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	10	936	936	-	6.384	7.320	-	-	7.320	15	-		7.305
6	Hội Luật gia	5	316	316	-	200	516	-	-	516	8	-	96	412

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính giảm biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
7	Hội Nhà báo	4	486	486	-	440	926	-	-	926	6	-	96	824
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	492	492	-	150	642	-	-	642	8	-	96	538
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	408	408	-	750	1.158	-	-	1.158	8	-	96	1.054
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	860	860	-	1.630	2.490	-	-	2.490	15	-	240	2.235
11	Hội Người cao tuổi	6	585	577	8	800	1.385	-	-	1.385	9	-	144	1.232
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	494	494	-	200	694	-	-	694	8	-	96	590
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	228	228	-	100	328	-	-	328	5	-		323
14	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước		-			300	300	-	-	300	-	-		300
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ		-			200	200			200				200
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước		-			500	500			500				500
17	Chi cho chính sách dân tộc		-			5.000	5.000			5.000				5.000
X	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	-	-	-	-	163.373	163.373	-	-	163.373	-	-	-	163.373
1	Tinh đội		-			65.296	65.296			65.296				65.296
2	Bộ đội biên phòng		-			19.450	19.450			19.450				19.450
3	Công an tỉnh		-			53.627	53.627			53.627				53.627
4	Chi Quốc phòng - An ninh biên giới		-			25.000	25.000			25.000				25.000
XI	Chi khác ngân sách		-			12.210	12.210			12.210				12.210
	Tổng cộng	6.243	614.517	451.136	163.381	1.330.427	1.944.944	0	49.101	1.895.843	7.804	1.600	5.561	1.880.878



TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019 KHỐI TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính gián biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
1	Chi sự nghiệp Kinh tế	520	55.681	45.047	10.634	527.503	583.184	-	521	582.663	738	-	551	581.374
1.1	Sự nghiệp lâm nghiệp	38	4.598	3.847	751	1.600	6.198	-	-	6.198	55	-	81	6.062
1	Chi cục Kiểm Lâm	38	4.598	3.847	751	1.600	6.198	-	-	6.198	55	-	81	6.062
1.2	Sự nghiệp Nông nghiệp-Thủy lợi	142	15.314	14.090	1.224	28.600	43.914	-	-	43.914	219	-	173	43.522
1	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông thôn và các đơn vị trực thuộc	142	15.314	14.090	1.224	28.600	43.914	-	-	43.914	219	-	173	43.522
1.3	Sự nghiệp giao thông	18	1.352	1.352	-	210.330	211.682	-	135	211.547	27	-	-	211.520
1	Khu quản lý bảo trì đường bộ	18	1.352	1.352	-	330	1.682	10%	135	1.547	27	-	-	1.520
2	Sự nghiệp giao thông					210.000	210.000			210.000				210.000
2.1	Sở Giao thông vận tải					210.000	210.000			210.000				210.000
1.4	Chi sự nghiệp tài nguyên	38	3.537	3.299	238	133.250	136.787	-	-	136.787	58	-	-	136.729
1	Trung tâm công nghệ thông tin môi trường	11	890	890	-	300	1.190	-	-	1.190	17	-	-	1.173
2	Chi cục quản lý đất đai	15	1.666	1.428	238	750	2.416	-	-	2.416	23	-	-	2.393
3	Trung tâm phát triển quỹ đất	12	981	981	-	200	1.181	-	-	1.181	18	-	-	1.163
4	Sở Tài nguyên môi trường					132.000	132.000			132.000				132.000
1.5	Sự nghiệp kinh tế khác	284	30.880	22.459	8.421	153.723	184.603	-	386	184.217	379	-	298	183.540
1	Trung tâm CNTT và truyền thông	24	1.950	1.950	-	1.262	3.212	10%	195	3.017	36	-	48	2.933
2	Trung tâm quy hoạch và kiểm định xây dựng	11	-	-	-	-	-	100%	-	-	-	-	-	-
3	Thanh tra xây dựng	20	2.286	1.779	507	400	2.686	-	-	2.686	30	-	-	2.656
4	Trung tâm xúc tiến đầu tư, thương mại du lịch	22	1.887	1.887	-	2.700	4.587	-	-	4.587	32	-	-	4.555
5	Trung tâm Khuyến công, TVPTCN	23	1.905	1.905	-	2.300	4.205	10%	191	4.014	34	-	-	3.980
6	Trung tâm trợ giúp pháp lý	20	1.870	1.710	160	560	2.430	-	-	2.430	30	-	-	2.400
7	Quỹ phát triển đất	14	1.088	1.088	-	200	1.288	-	-	1.288	20	-	-	1.268
8	Trung tâm khai thác hạ tầng khu công nghiệp	11	-	-	-	800	800	-	-	800	-	-	-	800
9	Vườn Quốc gia Bù Gia Mập	84	14.935	7.542	7.393	3.944	18.879	-	-	18.879	117	-	211	18.551
10	Trung tâm trợ giúp PT DN nhỏ và vừa	10	845	842	3	800	1.645	-	-	1.645	15	-	-	1.630
11	Chi cục bảo vệ môi trường	14	1.522	1.307	215	100	1.622	-	-	1.622	21	-	-	1.601
12	Chi cục giám định xây dựng	15	1.517	1.374	143	2.280	3.797	-	-	3.797	22	-	-	3.775
13	Trung tâm hành chính công	16	1.075	1.075	-	1.342	2.417	-	-	2.417	22	-	38	2.357
14	Ban quản lý cửa khẩu Hoàng Diệu					100	100			100				100
15	Ban quản lý cửa khẩu Lộc Thịnh					100	100			100				100
16	Kinh phí hoạt động của các chi Đảng Bộ					3.000	3.000			3.000				3.000
17	Kinh phí lưu trữ					1.500	1.500			1.500				1.500
18	Kinh phí quy hoạch					34.000	34.000			34.000				34.000
19	Kinh phí các ngày lễ lớn					1.500	1.500			1.500				1.500
20	Tuyên truyền phổ biến pháp luật					3.000	3.000			3.000				3.000
21	Ban ATGT tỉnh					6.625	6.625			6.625				6.625
22	Ban ATGT thị xã Đồng Xoài					400	400			400				400
23	Ban ATGT thị xã Bình Long					330	330			330				330
24	Ban ATGT thị xã Phước Long					330	330			330				330
25	Ban ATGT huyện Đồng Phú					310	310			310				310
26	Ban ATGT huyện Chơn Thành					340	340			340				340
27	Ban ATGT huyện Hớn Quản					310	310			310				310
28	Ban ATGT huyện Lộc Ninh					310	310			310				310
29	Ban ATGT huyện Bù Đốp					220	220			220				220
30	Ban ATGT huyện Bù Gia Mập					310	310			310				310
31	Ban ATGT huyện Bù Đăng					220	220			220				220
32	Ban ATGT huyện huyện Phú Riềng					220	220			220				220
33	Thanh tra Sở Giao thông					3.000	3.000			3.000				3.000
34	Quỹ Hợp tác xã					2.000	2.000			2.000				2.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính gián tiếp chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
35	Quỹ Hỗ trợ nông dân					2.000	2.000			2.000				2.000
36	Chi ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội					2.000	2.000			2.000				2.000
37	Chi hỗ trợ Doanh nghiệp công ích					1.000	1.000			1.000				1.000
38	Cấp bù thù lợi phí					3.866	3.866			3.866				3.866
39	Chi đối ứng CTMT vốn sự nghiệp					3.000	3.000			3.000				3.000
40	Ban CHQS các sở, ngành					2.000	2.000			2.000				2.000
41	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ					40.044	40.044			40.044				40.044
42	Bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Khởi nghiệp tỉnh					3.000	3.000			3.000				3.000
43	Trích xù phạt vi phạm hành chính và phí lệ phí					22.000	22.000			22.000				22.000
II	Sự nghiệp môi trường	-	-	-	-	26.000	26.000	-	-	26.000	-	-	-	26.000
I	Chi sự nghiệp môi trường					26.000	26.000			26.000				26.000
III	Chi sự nghiệp Giáo dục-Đào tạo	3.099	273.142	175.735	97.407	119.076	392.218	-	391	391.827	4.058	-	404	387.365
III.1	Sự nghiệp Giáo dục	2.834	238.106	145.534	92.572	98.555	336.661	-	-	336.661	3.284	-	-	333.377
1	Sở Giáo dục đào tạo	2.623	189.627	125.166	64.461	88.570	278.197	-	-	278.197	2.838	-	-	275.359
2	Trường PT DTNT THPT tỉnh	65	14.892	4.665	10.227	2.105	16.997	-	-	16.997	122	-	-	16.875
3	Trường THPT chuyên Quang Trung	85	18.249	8.764	9.485	4.080	22.329	-	-	22.329	164	-	-	22.165
4	Trường THPT chuyên Bình Long	61	15.338	6.939	8.399	3.800	19.138	-	-	19.138	160	-	-	18.978
III.2	Sự nghiệp Đào tạo	265	35.036	30.201	4.835	20.521	55.557	-	391	55.166	774	-	404	53.988
1	Trường Cao đẳng sư phạm	92	11.722	9.648	2.074	121	11.843	-	-	11.843	164	-	135	11.544
2	Trường Cao đẳng y tế Bình Phước	70	7.295	6.086	1.209	50	7.345	-	-	7.345	102	-	116	7.127
3	Trường Chính trị	39	4.511	3.905	606	10.650	15.161	10%	391	14.770	57	-	67	14.646
4	Trường Cao đẳng nghề Bình Phước	64	11.508	10.562	946	700	12.208	-	-	12.208	451	-	87	11.670
5	Đào tạo khác					5.000	5.000			5.000				5.000
6	Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP					4.000	4.000			4.000				4.000
IV	Sự nghiệp Y tế	1.143	94.991	87.726	7.265	75.330	170.321	-	46.140	124.181	449	-	427	123.305
1	Các đơn vị trực thuộc Sở Y tế quản lý	305	31.391	24.126	7.265	5.080	36.471	-	-	36.471	449	-	427	35.595
2	Bệnh viện Y học cổ truyền	91	10.800	10.800	-	8.400	19.200	85%	9.180	10.020	-	-	-	10.020
3	Bệnh viện tỉnh	747	52.800	52.800	-	13.350	66.150	70%	36.960	29.190	-	-	-	29.190
4	Sự nghiệp DS kế hoạch hóa GD, trẻ em					3.000	3.000			3.000				3.000
5	Mua sắm trang thiết bị cho ngành y tế					20.000	20.000			20.000				20.000
6	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ					10.500	10.500			10.500				10.500
7	Kinh phí thực hiện các chương trình dự án ngành y tế thuộc chương trình mục tiêu và vốn đối ứng ngân sách địa phương phải đảm bảo					15.000	15.000			15.000				15.000
V	Sự nghiệp Khoa học và công nghệ	-	-	-	-	22.594	22.594	-	-	22.594	-	-	-	22.594
I	Sở Khoa học và Công nghệ					22.594	22.594			22.594				22.594
VI	Sự nghiệp Văn hoá Du lịch Thể Thao	139	38.292	12.937	25.355	79.969	118.261	-	-	118.261	194	-	259	117.808
I	Sở văn hóa Thể thao - Du lịch và các đơn vị trực thuộc	139	38.292	12.937	25.355	79.969	118.261	-	-	118.261	194	-	259	117.808
VII	Sự nghiệp Phát thanh và truyền hình	110	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.774
I	Đài Phát thanh Truyền hình	110	10.644	10.244	400	55.585	66.229	0	1.537	64.692	163	1.600	155	62.774
VIII	Đảm bảo xã hội	83	8.184	6.241	1.943	24.616	32.800	-	512	32.288	110	-	57	32.121
1	Trung tâm chữa bệnh GD- LD - XH	36	3.576	2.557	1.019	6.250	9.826	10%	256	9.570	43	-	-	9.527
2	Trung tâm công tác xã hội	13	1.146	1.016	130	200	1.346	-	-	1.346	19	-	19	1.308
3	Trung tâm giới thiệu việc làm	16	1.279	1.279	-	100	1.379	20%	256	1.123	23	-	19	1.081
4	Trung tâm Nuôi dưỡng người già-trẻ mồ côi	18	2.183	1.389	794	200	2.383	-	-	2.383	25	-	19	2.339
5	Chi tiền Tết và ngày 27/7 cho đối tượng CS, truyền truyền phòng chống các tệ nạn xã hội					15.000	15.000			15.000				15.000
6	Mai táng phí cho đối tượng cựu chiến binh					300	300			300				300
7	Đón hải cẩu liệt sỹ, đám tang					300	300			300				300

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tính gián biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,....			Tỷ lệ %	Số tiền					
8	Dưa đổi tượng người có công đi điều đường					1.200	1.200			1.200				1.200
9	Ban quản lý nghĩa trang					400	400			400				400
10	Chi trả qua hệ thống bưu điện					666	666			666				666
IX	Quản lý hành chính	1.149	133.583	113.206	20.377	224.171	357.754	-	-	357.754	2.092	-	3.707	351.955
IX.1	Quản lý Nhà nước	936	110.200	93.411	16.789	83.327	193.527	-	-	193.527	1.734	-	2.066	189.727
1	Ban Dân tộc	20	2.341	1.991	350	3.400	5.741	-	-	5.741	37	-	23	5.681
3	Hội đồng Liên minh các HTX	15	1.490	1.453	37	400	1.890	-	-	1.890	28	-	19	1.843
4	Sở Thông tin Truyền thông	26	2.890	2.465	425	2.700	5.590	-	-	5.590	49	-	90	5.451
5	Sở Công Thương	41	4.542	3.905	637	1.500	6.042	-	-	6.042	76	-	104	5.862
6	Sở Giáo dục đào tạo	58	7.632	6.437	1.195	1.500	9.132	-	-	9.132	110	-	104	8.918
7	Sở Giao thông vận tải	57	7.452	6.274	1.178	700	8.152	-	-	8.152	121	-	127	7.904
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40	4.912	4.190	722	1.600	6.512	-	-	6.512	77	-	81	6.354
9	Sở Khoa học và Công nghệ	38	4.463	3.816	647	1.150	5.613	-	-	5.613	71	-	104	5.438
10	Sở Lao động-TBXH	51	5.703	4.853	850	4.370	10.073	-	-	10.073	95	-	104	9.874
11	Sở Nội vụ	94	9.835	8.466	1.369	14.680	24.515	-	-	24.515	155	-	123	24.237
12	Sở Nông nghiệp-Phát triển nông	101	10.327	8.872	1.455	1.150	11.477	-	-	11.477	182	-	174	11.121
13	Sở Tài chính	48	5.524	4.716	808	6.000	11.524	-	-	11.524	91	-	104	11.329
14	Sở Tài nguyên và Môi trường	30	3.751	3.251	500	1.320	5.071	-	-	5.071	57	-	81	4.933
15	Sở Tư pháp	32	3.861	3.289	572	3.197	7.058	-	-	7.058	61	-	81	6.916
16	Sở Xây dựng	26	3.079	2.653	426	1.180	4.259	-	-	4.259	48	-	81	4.130
17	Sở Y tế	37	4.447	3.833	614	4.040	8.487	-	-	8.487	71	-	81	8.335
18	Thanh tra Nhà nước	32	4.656	3.644	1.012	1.300	5.956	-	-	5.956	61	-	81	5.814
19	Sở Văn Hóa thể thao - Du lịch	42	4.836	4.152	684	1.190	6.026	-	-	6.026	79	-	104	5.843
20	Văn phòng Hội đồng nhân dân	31	4.768	3.465	1.303	7.800	12.568	-	-	12.568	55	-	104	12.409
21	Văn phòng Ủy ban nhân dân	61	7.418	6.375	1.043	17.000	24.418	-	-	24.418	108	-	173	24.137
22	Ban Quản lý Khu kinh tế CKHL	37	4.205	3.517	688	3.300	7.505	-	-	7.505	67	-	104	7.334
23	Sở Ngoại vụ	19	2.068	1.794	274	3.850	5.918	-	-	5.918	35	-	23	5.860
IX.2	Hỗ trợ ngân sách Đảng					107.000	107.000			107.000				107.000
IX.3	Kinh phí các hội, đoàn thể	132	16.038	12.526	3.512	14.600	30.638	-	-	30.638	236	-	275	30.127
1	Hội Cựu chiến binh	13	1.935	1.395	540	1.300	3.235	-	-	3.235	24	-	28	3.183
2	Hội Liên hiệp phụ nữ	21	2.834	2.115	719	1.300	4.134	-	-	4.134	40	-	28	4.066
3	Hội Nông dân	20	3.128	2.293	835	2.200	5.328	-	-	5.328	38	-	28	5.262
4	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	21	2.832	2.104	728	3.100	5.932	-	-	5.932	40	-	28	5.864
5	Trung tâm dạy nghề và hỗ trợ nông dân	10	730	723	7	1.100	1.830	-	-	1.830	15	-		1.815
6	Tính đoàn	24	2.754	2.071	683	2.700	5.454	-	-	5.454	46	-	97	5.311
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	23	1.825	1.825	-	2.900	4.725	-	-	4.725	33	-	67	4.625
IX.4	Hỗ trợ các tổ chức xã hội	81	7.345	7.269	76	19.244	26.589	-	-	26.589	122	-	1.366	25.101
1	Hội Chữ thập đỏ	14	1.413	1.345	68	1.500	2.913	-	-	2.913	20	-	260	2.633
2	Hội Người mù	5	443	443	-	650	1.093	-	-	1.093	6	-	67	1.020
3	Hội Đồng Y	4	358	358	-	150	508	-	-	508	6	-	96	406
4	Hội Khuyến học	5	326	326	-	290	616	-	-	616	8	-	78	530
5	Liên hiệp các Hội KH & KT	10	936	936	-	6.384	7.320	-	-	7.320	15	-		7.305
6	Hội Luật gia	5	316	316	-	200	516	-	-	516	8	-	96	412
7	Hội Nhà báo	4	486	486	-	440	926	-	-	926	6	-	96	824
8	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	5	492	492	-	150	642	-	-	642	8	-	96	538
9	Hội Cựu thanh niên xung phong	5	408	408	-	750	1.158	-	-	1.158	8	-	96	1.054
10	Hội Văn học nghệ thuật	10	860	860	-	1.630	2.490	-	-	2.490	15	-	240	2.235
11	Hội Người cao tuổi	6	585	577	8	800	1.385	-	-	1.385	9	-	144	1.232
12	Hội Bảo trợ NTT-TWC-BNN	5	494	494	-	200	694	-	-	694	8	-	96	590
13	Quỹ phòng chống thiên tai	3	228	228	-	100	328	-	-	328	5	-		323
14	Đoàn đại biểu quốc hội tỉnh Bình Phước					300	300	-	-	300				300
15	Ban vì sự tiến bộ phụ nữ					200	200			200				200
16	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Bình Phước					500	500			500				500
17	Chi cho chính sách dân tộc					5.000	5.000			5.000				5.000

STT	Tên đơn vị	Biên chế, HD 68	Kinh phí tự chủ			Kinh phí không tự chủ	Tổng cộng	Mức độ tự chủ		Tổng dự toán năm 2019	Trừ 10% tiết kiệm tăng lương	Trừ 40% tăng lương tại đơn vị	Trừ tình hình biên chế và HD68 năm 2019	Dự toán giao năm 2019
			Tổng cộng	Định mức biên chế	Phụ cấp ưu đãi nghề, PCCV,...			Tỷ lệ %	Số tiền					
X	Chi an ninh-quốc phòng địa phương	-	-	-	-	163.373	163.373	-	-	163.373	-	-	-	163.373
1	Tỉnh đội		-		-	65.296	65.296			65.296				65.296
2	Bộ đội biên phòng		-			19.450	19.450			19.450				19.450
3	Công an tỉnh		-			53.627	53.627			53.627				53.627
4	Chi Quốc phòng - An ninh biên giới					25.000	25.000			25.000				25.000
XI	Chi khác ngân sách		-			12.210	12.210			12.210				12.210
	Tổng cộng	6.243	614.517	451.136	163.381	1.330.427	1.944.944	0	49.101	1.895.843	7.804	1.600	5.561	1.880.878